CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG
Digitally signed by CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG
DN: C=VN, S=QUẢNG NAM, L=Thị xã Điện Bàn, CN=CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:4000462724
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024-04-27 14:06:43

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
****

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(RIÊNG)

QUÝ 1 NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

ĐC: LÔ 04 KCN ĐIỆN NAM - ĐIỆN NGỌC - ĐIỆN BÀN- QUẢNG NAM

MST 4000 462 724

QUẢNG NAM; THÁNG 04 NĂM 2024

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG
Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, P. Điện Nam Bắc, TX. Điện Bàn, T. Quảng N

Mẫu số: B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**704.007.583.426**	**564.834.772.450**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**39.765.247.944**	**25.643.635.061**
1. Tiền	111		39.765.247.944	25.643.635.061
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**244.266.849.973**	**241.001.162.740**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		244.266.849.973	241.001.162.740
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**409.478.786.537**	**295.783.887.225**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		359.259.322.910	282.393.476.369
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		118.540.289	147.140.209
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		98.839.495.256	61.981.842.565
- Bảo hiểm xã hội	136G		382.500	
- Phải thu ts thiếu	136H			
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(48.738.571.918)	(48.738.571.918)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**8.671.791.344**	**903.786.553**
1. Hàng tồn kho	141		8.671.791.344	903.786.553
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.824.907.628**	**1.502.300.871**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		927.472.016	841.254.035
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		827.351.613	590.962.837
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		70.083.999	70.083.999
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+26	**200**		**599.051.536.843**	**599.991.265.755**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.488.634.192**	**2.649.059.192**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		2.488.634.192	2.649.059.192
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**20.687.449.228**	**21.315.936.442**
1. TSCĐ hữu hình	221		20.687.449.228	21.315.936.442
- Nguyên giá	222		44.397.411.747	44.397.411.747
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(23.709.962.519)	(23.081.475.305)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

3. TSCĐ vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**94.119.942.247**	**94.132.132.810**
- Nguyên giá	231		94.327.181.818	94.327.181.818
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		(207.239.571)	(195.049.008)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**452.384.723.487**	**452.384.723.487**
1. Đầu tư vào công ty con	251		507.055.979.612	507.055.979.612
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(54.671.256.125)	(54.671.256.125)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**29.370.787.689**	**29.509.413.824**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.415.118.939	1.553.745.074
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		27.955.668.750	27.955.668.750
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.303.059.120.269**	**1.164.826.038.205**
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**701.061.506.253**	**568.892.651.356**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**681.779.815.279**	**547.670.236.434**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		417.549.337.324	383.023.475.289
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		46.051.801	694.605.424
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.617.582.102	11.299.942.832
4. Phải trả người lao động	314		478.585.777	456.060.587
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			30.538.027
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		181.995.968.275	109.493.324.275
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		79.950.000.000	42.530.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		142.290.000	142.290.000
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**19.281.690.974**	**21.222.414.922**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		19.281.690.974	21.222.414.922
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**601.997.614.016**	**595.933.386.849**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**601.997.614.016**	**595.933.386.849**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		463.362.780.000	463.362.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		463.362.780.000	463.362.780.000

- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		138.634.834.016	132.570.606.849
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		132.570.606.849	124.239.696.024
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		6.064.227.167	8.330.910.825
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	**440**		**1.303.059.120.269**	**1.164.826.038.205**

Quảng Nam, Ngày 25.tháng 4.năm 2024

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
Hà Thị Hồng Nhung	Nguyễn Thị Linh Thường	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Văn Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG
T.X ĐIỆN BÀN - T.QUẢNG NAM

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG
Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, P. Điện Nam Bắc, TX. Điện Bàn, T. Quảng Na

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 1 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	423.279.283.726	419.633.991.692
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10		423.279.283.726	419.633.991.692
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	417.955.387.472	405.063.395.637
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		5.323.896.254	14.570.596.055
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4.597.754.343	8.134.262.624
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	387.478.218	4.999.085.134
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		387.478.218	3.610.327.030
8. Chi phí bán hàng	24		1.357.751.084	1.236.511.449
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.154.112.234	1.733.905.689
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-2	30		6.022.309.061	14.735.356.407
11. Thu nhập khác	31		1.780.298.948	1.817.440.398
12. Chi phí khác	32		125.594.740	40.000.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.654.704.208	1.777.440.398
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.677.013.269	16.512.796.805
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1.612.786.102	3.362.823.861
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-5	60		6.064.227.167	13.149.972.944
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Quảng Nam,Ngày 25.tháng 4.năm 2024

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Hà Thị Hồng Nhung	Nguyễn Thị Linh Thường	Nguyễn Văn Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG
M.S.D.N: 4000402724 - C.T.C.P
T.X ĐIỆN BÀN - T.QUẢNG NAM

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG
Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, P. Điện Nam Bắc, TX. Điện Bàn, T. Quảng Nam

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2024

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	**I1**			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**7.677.013.269**	**16.512.796.805**
2. Điều chỉnh cho các khoản	**I12**			
- Khấu hao TSCĐ	02		640.677.777	630.221.427
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.293.075.354)	(3.044.224.828)
- Chi phí lãi vay	06		387.478.218	3.610.327.030
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu độ	**08**		**7.412.093.910**	**17.709.120.434**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(114.551.122.669)	(7.206.877.253)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.768.004.791)	(14.183.678.499)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu	11		101.982.640.528	14.561.525.250
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		52.408.154	(10.432.183)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(418.016.245)	(3.610.327.030)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(8.816.033.706)	(4.867.198.292)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(22.106.034.819)**	**2.392.132.427**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	**I2**			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(128.500.105.394)	(40.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		125.234.418.161	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.073.334.935	2.076.883
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(1.192.352.298)**	**(40.497.923.117)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	**I3**			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doa	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		231.920.000.000	428.071.234.770
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(194.500.000.000)	(422.359.513.872)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**37.420.000.000**	**5.711.720.898**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**14.121.612.883**	**(32.394.069.792)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**25.643.635.061**	**33.849.245.291**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**31**	**39.765.247.944**	**1.455.175.499**

Quảng Nam, ngày 25 tháng 4 năm 2024

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Hà Thị Hồng Nhung	Nguyễn Thị Linh Thường	Nguyễn Văn Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000462724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp lần đầu ngày 09 tháng 5 năm 2007, thay đổi lần thứ 20 ngày 25/09/2020

Vốn điều lệ của Công ty là 463.362.780.000 đồng *(Bốn trăm sáu mươi ba tỷ, ba trăm sáu mươi hai triệu, bảy trăm tám mươi ngàn đồng).*

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không

Cấu trúc doang nghiệp

Công.ty có các chi nhánh sau:

STT	Chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Quảng Trị (đã chấm dứt hoạt động chi nhánh ngày 6/1/2022)	Tỉnh Quảng Trị
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Bình Định	Tỉnh Bình Định
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Thừa Thiên Huế (đã chấm dứt hoạt động chi nhánh ngày 16/06/2022)	Tỉnh Thừa Thiên Huế

Công ty có các Công ty con như sau:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas	Số 1A/8 đường Châu Văn Lồng, KP Long Điềm phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
2	Công ty CP Gas Miền Trung	Lô số 6, KCN Điện Nam-Điện Ngọc, phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
3	Công ty TNHH Trung Nam	Số 8G khu phố II, phường Hiệp Thành, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh
4.	Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị (*)	KCN Nam Đông Hà, P Đông Lương, TP Đông Hà, T . Quảng Trị

(*)Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị là Công ty con của Công ty CP Gas Miền Trung , tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Gas Miền Trung tại Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung và Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị là 100%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Cơ sở hoạt động liên tục

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai có thể nhìn thấy trước.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

(i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

(ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

(iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

Các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

Lập dự phòng đầu tư tài chính

Dự phòng đầu tư tài chính là dự phòng lập theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

4.4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	10 – 25 năm
- Máy móc thiết bị	10 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 -15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

4.7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí vỏ bình, chi phí kiểm định vỏ bình, các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí vỏ bình, chi phí kiểm định vỏ bình được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn 10 năm.

4.8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

4.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

4.12. Nguyên tắc kế toán Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển…

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

4.14. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QQĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	252.423.225	217.720.826
Tiền gửi ngân hàng	39.512.824.719	25.425.914.235
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	**39.765.247.944**	**25.643.635.061**

5.2 . ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng	244.266.849.973	244.266.849.973	241.001.162.740	241.001.162.740
Cộng	**244.266.849.973**	**244.266.849.973**	**241.001.162.740**	**241.001.162.740**

5.3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

a) Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung	48.738.571.918	48.738.571.918
Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	249.873.647.161	230.957.103.143
Công ty CP Dầu khí V - Gas	59.061.642.783	917.995.612
Công Ty CP Gas Phúc Tín		
Công ty CP ĐT SX & Cho Thuê Thiết Bị	1.449.183.900	1.449.183.900
Các khoản phải thu khách hàng khác	136.277.148	330.621.796
Cộng	**359.259.322.910**	**282.393.476.369**

b) Phải thu khách hàng dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
	-	-
Cộng	-	-

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	Công ty con	59.061.642.783	917.995.612
Công ty CP Gas Miền Trung	Công ty con	249.873.647.161	230.957.103.143
Cộng		**308.935.289.944**	**231.875.098.755**

5.4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

a) Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty CP Đầu tư sản xuất và cho thuê thiết bị	10.835.209	10.835.209
Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	107.705.080	136.305.000
Cộng	**118.540.289**	**147.140.209**
b) Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-

5.5 . PHẢI THU KHÁC, PHẢI THU VỀ CHO VAY

PHẢI THU VỀ CHO VAY	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	-	-	-	-
b) Dài hạn	-	-	-	-

PHẢI THU KHÁC	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược- TCB	96.030.000.000		58.670.000.000	
Lãi dự thu tiền gởi có kỳ hạn	2.507.582.984	-	3.287.842.565	-
Phải thu hàng bị thiếu (Sản Phẩm Khí)	276.529.772	-		-

Các khoản khác (tạm ứng+ BHXH nộp thừa)	25.382.500	-	24.000.000	-
Cộng	**98.839.495.256**	**-**	**61.981.842.565**	**-**

b) Dài hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược				
+ Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	1.576.489.165	-	1.723.029.166	-
+ Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas	912.145.027	-	926.030.026	-
+ Các đơn vị khác				
Cộng	**2.488.634.192**	**-**	**2.649.059.192**	**-**

c) Phải thu khác là các bên liên quan	**Mối quan hệ**	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	Công ty con	*1.576.489.165*	-	*1.723.029.166*	-
+ Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas	Công ty con	*912.145.027*	-	*926.030.026*	-
Cộng		**2.488.634.192**	**-**	**2.649.059.192**	**-**

5.6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Cuối năm	Đầu năm
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	(48.738.571.918)	(48.738.571.918)
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	(48.738.571.918)	(48.738.571.918)
Cộng	**(48.738.571.918)**	**(48.738.571.918)**

5.7 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Nguyên vật liệu	573.499.696	-	599.411.767	-
Thành Phẩm	2.240.422.097	-		-
Hàng hóa	5.857.869.551	-	304.374.786	-
Cộng	**8.671.791.344**	**-**	**903.786.553**	**-**

5.8 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Cộng	-	-

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Cộng	-	-

5.9 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
Số dư đầu năm	93.351.936.778	975.245.040	**94.327.181.818**
Tăng trong năm	-	-	-
- Mua trong năm			-
- Tăng khác			-
Giảm trong năm	-	-	-
- Giảm khác			-
Số dư cuối năm	**93.351.936.778**	**975.245.040**	**94.327.181.818**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	-	195.049.008	**195.049.008**
Tăng trong năm	-	12.190.563	**12.190.563**
- Số khấu hao trong năm		*12.190.563*	***12.190.563***
- Tăng khác			-
Giảm trong năm	-	-	-
- Giảm khác			-
Số dư cuối năm	-	**207.239.571**	**207.239.571**
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	93.351.936.778	780.196.032	**94.132.132.810**
2. Tại ngày cuối năm	**93.351.936.778**	**768.005.469**	**94.119.942.247**

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và nhà ở tại 68-74-76 Lê Duẩn, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

5.10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	15.583.986.659	14.017.691.013	14.326.313.439	426.965.636	42.455.000	**44.397.411.747**
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành				-	-	-
- Tăng khác					-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối năm	**15.583.986.659**	**14.017.691.013**	**14.326.313.439**	**426.965.636**	**42.455.000**	**44.397.411.747**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	7.249.766.394	12.136.276.224	3.348.395.163	304.582.524	42.455.000	**23.081.475.305**
Tăng trong năm	173.303.154	95.819.229	350.121.324	9.243.507	-	**628.487.214**
- Số khấu hao trong năm	*173.303.154*	*95.819.229*	*350.121.324*	*9.243.507*		***628.487.214***
- Tăng khác						-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	**7.423.069.548**	**12.232.095.453**	**3.698.516.487**	**313.826.031**	**42.455.000**	**23.709.962.519**
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	8.334.220.265	1.881.414.789	10.977.918.276	122.383.112	-	**21.315.936.442**
2. Tại ngày cuối năm	**8.160.917.111**	**1.785.595.560**	**10.627.796.952**	**113.139.605**	-	**20.687.449.228**

5.11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm kế toán, thiết kế	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm						-
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm						-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm						-
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Số khấu hao trong năm						-
- Tăng khác						-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
2. Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

5.12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**507.055.979.612**	**(54.671.256.125)**	(*)	**507.055.979.612**	**(54.671.256.125)**	(*)
- Đầu tư vào Công ty con	**507.055.979.612**	**(54.671.256.125)**	(*)	**507.055.979.612**	**(54.671.256.125)**	(*)
+ Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas (1)	**310.424.781.250**	(4.201.372.354)	(*)	310.424.781.250	(4.201.372.354)	(*)
+ Công ty TNHH Trung Nam	**9.750.000.000**	(3.599.817.552)	(*)	9.750.000.000	(3.599.817.552)	(*)
+ Công ty Cổ phần Gas Miền Trung (2)	**186.881.198.362**	(46.870.066.219)	(*)	186.881.198.362	(46.870.066.219)	(*)
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**-**	-	(*)	-	-	(*)

5.12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- Thông tin chi tiết của công ty con trong năm:

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động
Công ty con				
Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas	Số 1A/8 đường Châu Văn Lồng, khu phố Long Điềm, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hoà, Đồng Nai	**51%**	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí	Đang hoạt động
Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	Lô số 6, KCN Điện Nam, phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	**51%**	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí	Đang hoạt động
Công ty TNHH Trung Nam	Số 8G khu phố II, phường Hiệp Thành, Quận 12 thành phố Hồ Chí Minh	**65%**	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí	Đang hoạt động

5.13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC - NGẮN HẠN

	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí bảo hiểm tài sản	10.618.256	21.236.504
- Phí bảo lãnh	600.069.774	605.386.173
- Phí UPas	-	124.508.122
- Các khoản khác	316.783.986	90.123.236
Cộng	**927.472.016**	**841.254.035**
CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC - DÀI HẠN		
- Chi phí thuê đất Khu công nghiệp	477.471.510	514.200.090
-Sử dụng hạ tầng KCN	263.312.127	283.566.906
- Các khoản khác	674.335.302	755.979.078
Cộng	**1.415.118.939**	**1.553.746.074**

5.14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN.

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH Xây Dựng Và Thương Mại SAIKO	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
- Chi nhánh Tổng CTKVN Công ty TNHH MTV Kinh doanh Sản Phẩm Khí	395.759.977.668	395.759.977.668	353.766.927.957	353.766.927.957
- Công ty CP Kinh Doanh LPG Việt Nam - Chi Nhánh Miền Nam	21.113.344.937	21.113.344.937	16.522.817.642	16.522.817.642
- Công ty TNHH Trung Nam	160.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	506.014.719	506.014.719	12.563.729.690	12.563.729.690
Cộng	**417.549.337.324**	**417.549.337.324**	**383.023.475.289**	**383.023.475.289**

	Cuối năm		Đầu năm	
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH Trung Nam	160.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000
Cộng	**160.000.000**	**160.000.000**	**160.000.000**	**160.000.000**

5.15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC - NGẮN HẠN.

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP chiết xuất gas Phương Thiên Hưng (trạm suối dầu)			648.553.623	648.553.623
- Đối tượng khác	46.051.801	46.051.801	46.051.801	46.051.801
Cộng	**46.051.801**	**46.051.801**	**694.605.424**	**694.605.424**

5.16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC.

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ

a) Phải nộp				
- Thuế GTGT				-
- Thuế TNDN	8.816.033.706	1.612.786.102	8.816.033.706	1.612.786.102
- Thuế nhà đất		11.544.780	11.544.780	-
- Thuế TNCN phải trả từ tiền lương	4.962.346	240.056.375	240.222.721	4.796.000
- Các loại thuế khác		4.000.000	4.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí				-
- Các khoản phải nộp khác	2.478.946.780		2.478.946.780	-
Cộng	**11.299.942.832**	**1.868.387.257**	**11.550.747.987**	**1.617.582.102**

b) Phải thu	**Đầu năm**	**Số phải thu trong năm**	**Số đã thu trong năm**	**Cuối năm**
- Thuế TNCN phải thu từ đầu tư vốn	70.083.999			70.083.999
- Thuế GTGT				-
- Tiền thuê đất				-
Cộng	**70.083.999**	**-**	**-**	**70.083.999**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ - NGẮN HẠN

	Cuối năm	**Đầu năm**
- Các khoản trích trước chi phí lãi vay		30.538.027
	-	**30.538.027**

5.18 . PHẢI TRẢ KHÁC - NGẮN HẠN.

	Cuối năm	**Đầu năm**
- Phải trả về thù lao HĐQT, BKS		1.017.600.000
- Kinh phí công đoàn	3.596.000	3.352.000
- Phải trả ngắn hạn khác: HĐ tài chính- TCB	181.990.000.000	108.290.000.000
- Phải trả ngắn hạn khác	2.372.275	2.372.275
Cộng	**181.995.968.275**	**109.313.324.275**

Phải trả khác - dài hạn	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	19.281.690.974	21.222.414.922
Cộng	**19.281.690.974**	**21.222.414.922**

5.19. 'VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠI

	Đầu kỳ	**Tăng trong kỳ**	**Giảm trong kỳ**	**Cuối kỳ**
Ngân hàng BIDV CN Hội An	42.530.000.000	231.920.000.000	194.500.000.000	79.950.000.000
Cộng	**42.530.000.000**	**231.920.000.000**	**194.500.000.000**	**79.950.000.000**

5.20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	**463.362.780.000**	**0**	**-**	**-**	**132.570.606.849**	**595.933.386.849**
Tăng vốn năm trước						-
Lãi trong năm trước						-
Tăng khác						-
Giảm khác						-
Số dư cuối năm trước	**463.362.780.000**	**-**	**-**	**-**	**132.570.606.849**	**595.933.386.849**
Tăng vốn trong năm nay						-
Lãi trong năm nay					6.064.227.167	**6.064.227.167**
Tăng khác						-
Giảm trong năm nay (*)						-
Giảm khác						-
Số dư cuối năm	**463.362.780.000**	**-**	**-**	**-**	**138.634.834.016**	**601.997.614.016**

5.20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Tỷ lệ vốn góp**	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Vốn góp của Nhà nước	0%	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	100%	463.362.780.000	463.362.780.000
Cộng		**463.362.780.000**	**463.362.780.000**

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Năm nay**	**Năm trước**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	463.362.780.000	463.362.780.000
- Vốn góp cuối năm	463.362.780.000	463.362.780.000

c) Cổ phiếu	**Năm nay**	**Đầu năm**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	46.336.278	46.336.278
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	46.336.278	46.336.278
- Cổ phiếu phổ thông	*46.336.278*	*46.336.278*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	*46.336.278*	46.336.278
- Cổ phiếu phổ thông	46.336.278	*46.336.278*
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VNĐ	10.000 VNĐ

6 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	**Năm trước**
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	423.069.155.443	419.242.191.240
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	210.128.283	391.800.452
Cộng	**423.279.283.726**	**419.633.991.692**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas	106.186.665.646	171.376.076.798
- Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	316.882.489.797	247.866.114.442
Cộng	**423.069.155.443**	**419.242.191.240**

6.2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	**Năm trước**
Giảm giá hàng bán		
Cộng	-	

6.3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	**Năm trước**
Giá vốn của hàng đã bán		
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	417.795.335.613	404.674.895.701
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	147.861.296	376.309.373
- Giá vốn hàng bán khác, bán vỏ bình gas	12.190.563	12.190.563
Cộng	**417.955.387.472**	**405.063.395.637**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024

Mẫu số B 09 - DN
Đơn vị tính: VND

6.4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, cho vay	3.101.863.932	3.044.224.828
Lãi bán hàng trả chậm	1.495.890.411	4.453.384.413
Lãi chênh lệch tỷ giá		636.653.383
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Cộng	**4.597.754.343**	**8.134.262.624**

6.5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	387.478.218	3.610.327.030
Lãi trả chậm tiền hàng LPG		1.242.356.580
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		146.401.524
Chi phí tài chính khác		
Cộng	**387.478.218**	**4.999.085.134**

6.6 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Phân bổ cược vỏ bình gas	1.780.298.948	1.817.440.398
- Các khoản khác		
Cộng	**1.780.298.948**	**1.817.440.398**

6.7 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Các khoản khác	125.594.740	40.000.000
Cộng	**125.594.740**	**40.000.000**

6.8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	1.230.893.020	875.890.000
Chi phí nguyên liệu, công cụ, dụng cụ	166.025.702	138.863.067
Chi phí khấu hao tài sản cố định	451.919.643	415.866.768
Các khoản khác	305.273.869	303.285.854
Cộng	**2.154.112.234**	**1.733.905.689**
b) Các chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phi phí phân bổ công cụ dụng cụ, bảo lãnh, phí Upass	1.240.928.300	912.952.809
Chi phí khấu hao tài sản cố định	116.822.784	124.971.213
Các khoản khác		198.587.427
Cộng	**1.357.751.084**	**1.236.511.449**
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-

6.9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.616.623.756	1.344.839.344
Chi phí nhân công	1.961.732.174	1.475.499.900
Chi phí khấu hao tài sản cố định	640.677.777	630.221.427
Chi phí dịch vụ mua ngoài	375.882.160	295.789.356
Chi phí bằng tiền khác	1.321.994.094	1.239.789.260
Cộng	**5.916.909.961**	**4.986.139.287**

6.10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.677.013.269	16.512.796.805
- Điều chỉnh tăng	386.917.240	301.322.500
+ *Chi phí không hợp lý, hợp lệ*	386.917.240	301.322.500
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế		
+ *Thu nhập đã tính thuế năm trước*		
Tổng thu nhập chịu thuế	8.063.930.509	16.814.119.305
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	1.612.786.102	3.362.823.861

7 . Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trong yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

Quảng Nam, ngày 25 tháng 04 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Hà Thị Hồng Nhung	Nguyễn Thị Linh Thường	Nguyễn Văn Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG
M.S.D.N: 4000462724 T.X ĐIỆN BÀN - T. QUẢNG NAM